

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	124,945,469,728	79,191,466,005	196,185,968,795	139,716,665,102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	124,945,469,728	79,191,466,005	196,185,968,795	139,716,665,102
4. Giá vốn hàng bán	11	109,622,460,911	68,662,452,239	172,727,107,896	122,129,181,977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	15,323,008,817	10,529,013,766	23,458,860,899	17,587,483,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	664,219,901	434,981,521	1,162,344,583	915,973,404
7. Chi phí tài chính	22			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-
8. Chi phí bán hàng	25	1,466,563,400	1,890,937,376	2,476,480,037	2,898,876,507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,496,595,071	6,093,181,656	11,557,031,696	9,651,355,283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	7,024,070,247	2,979,876,255	10,587,693,749	5,953,224,739
11. Thu nhập khác	31	252,151,921	634,597,454	401,569,801	797,439,959
12. Chi phí khác	32	135,258,275	63,841,380	135,258,475	209,792,403
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	116,893,646	570,756,074	266,311,326	587,647,556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,140,963,893	3,550,632,329	10,854,005,075	6,540,872,295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,428,192,779	710,026,466	2,170,801,015	1,308,074,459
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5,712,771,114	2,840,605,863	8,683,204,060	5,232,797,836

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	362,970,000,206	265,294,917,156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(131,177,092,921)	(115,757,791,915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,425,920,316)	(30,465,845,590)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,850,000,000)	(2,518,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61,047,544,670	62,604,278,521
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(224,715,827,028)	(147,996,249,378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31,848,704,611	31,161,308,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(269,700,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,280,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,103,342,466)	(75,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,162,344,553	915,973,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39,210,697,913)	(74,056,746,596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,361,993,302)	(42,895,437,802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,556,903,270	115,499,901,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	106,194,909,968	72,604,463,903

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
ĐANG QUỐC NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	327,022,027,170	334,394,520,129.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	106,194,909,968	113,556,903,270.
1. Tiền	111	27,194,909,968	33,556,903,270.
2. Các khoản tương đương tiền	112	79,000,000,000	80,000,000,000.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	65,103,342,466	25,000,000,000.
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	65,103,342,466	25,000,000,000.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	38,854,369,523	56,956,608,914.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38,755,618,416	55,646,732,953.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,504,354,968	5,796,949,167.
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,276,043,036	1,194,573,691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5,681,646,897)	(5,681,646,897)
IV. Hàng tồn kho	140	107,041,551,650	129,036,096,671.
1. Hàng tồn kho	141	114,103,532,523	136,098,077,544.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7,061,980,873)	(7,061,980,873)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9,827,853,563	9,844,911,274.
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	647,134,630	785,275,771.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,685,291,215	5,961,155,898.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3,495,427,718	3,098,479,605.
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	227,208,477,618	234,764,328,167.
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	15,756,932,860	15,881,369,413.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	24,665,731,796	24,790,168,349.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	612,725,000	612,725,000.
6. Phải thu dài hạn khác	216	15,118,574,058	15,118,574,058
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(24,640,097,994)	(24,640,097,994)
II. Tài sản cố định	220	183,029,933,169	190,153,087,577.
1. TSCĐ hữu hình	221	107,322,472,603	113,280,448,181.
- Nguyên giá	222	274,891,927,312	274,622,227,312.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(167,569,454,709)	(161,341,779,131)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
3. TSCĐ vô hình	227	75,707,460,566	76,872,639,396.
- Nguyên giá	228	98,473,448,408	98,473,448,408.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(22,765,987,842)	(21,600,809,012)
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,057,405,590	3,038,411,146.
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,057,405,590	3,038,411,146.

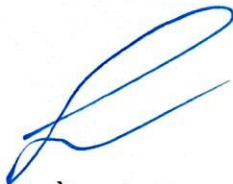
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	24,396,439,038	24,396,439,038.
1. Đầu tư vào công ty con	251	21,938,500,000	21,938,500,000.
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,252,044,618	3,252,044,618.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(794,105,580)	(794,105,580)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	967,766,961	1,295,020,993.
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	967,766,961	1,295,020,993.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	554,230,504,788	569,158,848,296.
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	114,185,045,097	137,796,592,665.
I. Nợ ngắn hạn	310	104,922,353,125	128,533,900,693.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19,093,164,213	28,566,009,167.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	28,367,275,288	23,240,962,583.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	296,385,411	255,875,368
4. Phải trả người lao động	314	4,952,609,600	11,175,927,000.
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	488,067,714	219,545,865.
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,928,711,231	2,929,098,281.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50,000,000.	50,000,000.
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9,635,537,467	20,432,608,118.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	39,110,602,201	41,663,874,311.
II. Nợ dài hạn	330	9,262,691,972	9,262,691,972.
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,393,390,057	2,393,390,057.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	1,798,905,494	1,798,905,494.
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5,070,396,421	5,070,396,421
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	440,045,459,691	431,362,255,631.
I. Vốn chủ sở hữu	410	440,045,459,691	431,362,255,631.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	412,643,721,072	412,643,721,072
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,889,708,349	1,889,708,349
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11,190,941,334	2,507,737,274.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	2,507,737,274	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	8,683,204,060	2,507,737,274
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	14,321,088,936	14,321,088,936.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	554,230,504,788	569,158,848,296.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Việt Hùng



Đặng Quốc Nam

Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị
Số 1 Phố Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng, Thành Phố Hà Nội
Mã Số thuế : 0100106024

Mẫu số B09a-DN
(Mẫu báo cáo TT 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị
Số 1 Phố Vũ Đức Thận, Phường Việt Hưng, Thành Phố Hà Nội
Mã Số thuế : 0100106024

Mẫu số B09a-DN
(Mẫu báo cáo TT 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty TNHH Một thành viên là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	Mã số thuế:	0100106024
2. Lĩnh vực kinh doanh :	Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh trong nước và xuất khẩu		
3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành quản lý đô thị			
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường			
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính			
6. Cấu trúc doanh nghiệp			

- Danh sách các công ty con

+ Công ty cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	Mã số thuế:	3600761932
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	Mã số thuế:	0106599048
+ Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà nội	Mã số thuế:	0100100960
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Mã số thuế:	0106773169

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Xí nghiệp tư vấn thiết kế chiếu sáng 2	Mã số thuế:	0100106024-013
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Nhà máy chế tạo thiết bị chiếu sáng và đô thị	Mã số thuế:	0100106024-018
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S	Mã số thuế:	0100106024-003
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị- Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	Mã số thuế:	0100106024-017
+ Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên chiếu sáng và thiết bị đô thị tại Thành phố Đà Nẵng	Mã số thuế:	0100106024-008

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh)

II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ...01/01/2025.. kết thúc vào ngày ...31/12/2025..)	
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam	

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam):
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi xuất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con: công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại Doanh nghiệp TT áp dụng từ năm tài chính 2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng Tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm CCDC xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán có thể xác định được và chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

- Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi khi thanh toán với người mua, người bán, lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo tỷ lệ % giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản phải thu nhập ngoài hoạt động tạo ra Doanh thu của công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, các khoản thu nhập bất thường khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm: chi phí quảng cáo, hoa hồng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, bảo quản, đóng gói, vận chuyển hàng hóa, thuê kho hàng hóa, chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN.... và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Chi phí quản lý Doanh nghiệp gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận quản lý của doanh nghiệp, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, chi phí vật liệu văn phòng, CCDC, Khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, thuê môn bài, thuê nhà, khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, chi phí bằng tiền khác như tiếp khách, hội nghị

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng : TK 111 + TK 112	27,194,909,968	33,556,903,270
- Tiền gửi có kỳ hạn (Các khoản tương đương tiền): TK 128	79,000,000,000	80,000,000,000
Tổng cộng:	106,194,909,968	113,556,903,270

02. Các khoản đầu tư tài chính :	30/06/2025	01/01/2025
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: TK 128	65,103,342,466	25,000,000,000
b1) Ngắn hạn	65,103,342,466	25,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ > 03 tháng 12 tháng	65,103,342,466	25,000,000,000
- Trái phiếu		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con: TK 221						
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	8,500,000,000	794,105,580	7,705,894,420	8,500,000,000	794,105,580	7,705,894,420
+ Công ty cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	1,950,000,000		1,950,000,000	1,950,000,000		1,950,000,000
+ Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà nội	4,988,500,000		4,988,500,000	4,988,500,000		4,988,500,000
+ Công ty cổ phần đầu tư và XD công trình điện chiếu sáng Hapulico	6,500,000,000	0	6,500,000,000	6,500,000,000		6,500,000,000
Tổng Cộng:	21,938,500,000	794,105,580	21,144,394,420	21,938,500,000	794,105,580	21,144,394,420

- Đầu tư vào đơn vị khác: TK 228	30/06/2025			01/01/2025		
+ Công ty cổ phần công nghiệp Hapulico	3,252,044,618		3,252,044,618	3,252,044,618		3,252,044,618

Tổng Cộng:	3,252,044,618	-	3,252,044,618	3,252,044,618	-	3,252,044,618
------------	---------------	---	---------------	---------------	---	---------------

(*) Khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý do không có giá thị trường, do đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc, giá trị hợp lý có thể khác giá gốc.

- Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

1- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	06 tháng 2025	06 tháng 2024
Bán hàng- TK 511	17,230,638,714	3,395,457,750
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	17,184,729,300	3,395,457,750
- Doanh thu dịch vụ	45,909,414	
Mua hàng - TK 331	581,817,360	218,599,092
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	569,983,638	218,599,092
- Chi mua hàng hóa	-	
- Chi phí dịch vụ khác	11,833,722	-
Khác- TK 5152, TK 138	67,426,541	78,983,947
- Cổ tức được chia năm trước	39,908,000	39,908,000
- Thu hồi vốn nhà 48 Nguyễn Thiếp	27,518,541	39,075,947
2- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :		
Bán hàng- TK 511	11,306,574,000	11,277,416,000
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	11,306,574,000	11,097,416,000
- Doanh thu dịch vụ		180,000,000
Mua hàng - TK 331	-	-
Chi mua hàng hóa	-	-
3- Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO :		
Bán hàng- TK 511	6,626,991,000	13,935,864,000
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	6,626,991,000	13,935,864,000
- Doanh thu dịch vụ		
Mua hàng- TK 331	50,550,000	41,100,000
Chi phí dịch vụ	50,550,000	41,100,000
Chi mua hàng hóa	52,441,433	
Khác- TK 5152	11,437,002	50,068,913
- Cổ tức được chia năm trước	11,437,002	50,068,913
4- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico		
- Bán hàng- TK 511	4,242,610,000	2,353,662,000
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	4,242,610,000	2,173,662,000
- Doanh thu dịch vụ		180,000,000
Mua hàng - TK 331	210,831,100	93,584,599

- Chi phí công trình xây lắp+ mua hàng hóa	210,831,100	93,584,599
Khác - TK 5152	-	-
- Cổ tức được chia	-	-

Tại ngày 30/06/2025 số dư với các bên liên quan chi tiết như sau:	06 tháng 2025	06 tháng 2024
+ Phải thu ngắn hạn khách hàng;	5,219,875,552	1,536,154,588
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :		1,536,154,588
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO :		-
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:		-
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình điện chiếu sáng Hapulico	5,219,875,552	1,778,324,400
+ Người mua trả tiền trước	10,744,919,325	325,257,790
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :	4,490,051,958	
- Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO :	1,189,464,098	325,257,790
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	5,065,403,269	
+ Phải thu khác	14,732,571,308	15,068,571,308
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:	14,732,571,308	15,068,571,308
+ Phải trả người bán	2,021,905,000	1,493,545,351
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình điện chiếu sáng Hapulico	2,021,905,000	1,493,545,351
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:		

03. Phải thu của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (1311)	38,755,618,416	55,646,732,953
- Khách hàng là các bên có liên quan	5,219,875,552	3,561,995,348
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :		1,536,154,588
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO :	-	247,516,360
- Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà nội:		
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình điện chiếu sáng Hapulico	5,219,875,552	1,778,324,400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33,535,742,864	52,084,737,605
Tổng cộng :	38,755,618,416	55,646,732,953
b) Phải thu khách hàng dài hạn (1312)	30/06/2025	01/01/2025
- Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	24,665,731,796	24,790,168,349
Tổng cộng :	24,665,731,796	24,790,168,349
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn: TK 3311	30/06/2025	01/01/2025
+ Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	4,504,354,968	5,796,949,167
Tổng cộng :	4,504,354,968	5,796,949,167

d) Trả trước cho người bán dài hạn: TK 3312	30/06/2025	01/01/2025
+ Các khoản trả trước cho người bán dài hạn	612,725,000	612,725,000
Tổng cộng :	612,725,000	612,725,000

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

a) Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác ngắn hạn: (TK 138)	37,715,930		760,768,686	
- Tạm ứng (Tk 141)	1,188,327,106	0	383,805,005	
- Ký cược , ký quỹ ngắn hạn(TK 244)	50,000,000		50,000,000	
Tổng cộng :	1,276,043,036	0	1,194,573,691	0

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Phải thu khác dài Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn): TK 138				
- Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội	15,118,574,058	386,002,750	15,118,574,058	386,002,750
Tổng cộng :	15,118,574,058	386,002,750	15,118,574,058	386,002,750

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng nợ quá hạn)

a/- Phải thu khách hàng: TK 131

+ Tại Trụ sở chính - Hà Nội

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng quá hạn > 3 năm trở lên	20,169,718,678		20,169,718,678	
- Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến < 3 năm	1,372,121,838	411,636,551	1,372,121,838	411,636,551
- Khách hàng quá hạn từ 1 năm đến < 2 năm	6,002,611,833	3,001,305,917	6,002,611,833	3,001,305,917
- Khách hàng quá hạn từ 6 tháng đến < 1 năm	8,517,362,604	5,962,153,823	8,517,362,604	5,962,153,823

+ Tại chi nhánh Đà Nẵng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng quá hạn > 3 năm trở lên	3,249,023,479	0	3,249,023,479	
- Khách hàng quá hạn > 3 năm trở lên	3,249,023,479		3,249,023,479	

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng quá hạn > 3 năm trở lên				
- Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến < 3 năm				
- Khách hàng quá hạn từ 1 năm đến < 2 năm				
- Khách hàng quá hạn từ 6 tháng đến < 1 năm				

b/- Phải thu khác: TK 138

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty FAT	45,578,000		45,578,000	
+ Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23,600,000		23,600,000	
+ Công ty VPF	104,642,000		104,642,000	

+ Nguyễn Thiện Thuật	107,796,250		107,796,250	
+ Đoàn Mạnh Hùng	104,386,500		104,386,500	
Tổng cộng :	39,696,841,182	9,375,096,291	39,696,841,182	9,375,096,291

	30/06/2025		01/01/2025	
07. Hàng tồn kho: TK 151,152,153,154,155,156	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	76,936,578,679	5,374,425,313	83,691,572,811	5,374,425,313
- Công cụ, dụng cụ	50,447,845		63,517,888	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,289,692,069		24,314,224,969	
- Thành phẩm	16,250,513,239	1,687,555,560	26,567,773,925	1,687,555,560
- Hàng hóa	555,025,951		1,460,987,951	
- Hàng mua đang đi đường	21,274,740			
Tổng cộng :	114,103,532,523	7,061,980,873	136,098,077,544	7,061,980,873

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường)

	30/06/2025	Giá trị có thể thu hồi	01/01/2025	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB): TK 241				
- XDCB : Trong đó các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792
+ Dự án Cùm công nghiệp Lâm Giang	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792	2,910,360,792
- Công trình xây dựng cơ bản khác	147,044,798	147,044,798	128,050,354	128,050,354
+ Nâng cấp năng lực thiết bị cồng trục NM Phú nghĩa	81,818,182	81,818,182	81,818,182	81,818,182
+ Chi phí Công trình xây dựng tại Giang Biên	46,232,172	46,232,172	46,232,172	46,232,172
+ Chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô nâng người làm việc trên cao	9,787,037	9,787,037		
+ Chi phí đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực của Nhà máy	9,207,407	9,207,407		
Tổng cộng:	3,057,405,590	3,057,405,590	3,038,411,146	3,038,411,146

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : TK 211

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị công tác	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
(1) Nguyên giá						
Số dư đầu năm	146,846,435,592	76,075,515,300	28,950,227,952	2,180,299,591	20,569,748,877	274,622,227,312
- Mua trong năm		231,500,000		38,200,000		269,700,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác (thanh lý TS, vật tư)						-
Số dư cuối năm	146,846,435,592	76,307,015,300	28,950,227,952	2,218,499,591	20,569,748,877	274,891,927,312
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59,379,059,264	56,267,023,591	23,533,933,757	1,790,239,634	20,371,522,885	161,341,779,131

- Khấu hao tăng trong năm	3,604,705,470	2,033,011,437	479,527,176	66,131,497	44,299,998	6,227,675,578
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	62,983,764,734	58,300,035,028	24,013,460,933	1,856,371,131	20,415,822,883	167,569,454,709
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tài ngày đầu năm	87,467,376,328	19,808,491,709	5,416,294,195	390,059,957	198,225,992	113,280,448,181
- Tài ngày cuối năm	83,862,670,858	18,006,980,272	4,936,767,019	362,128,460	153,925,994	107,322,472,603
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng						-

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình : TK 213

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống mạng	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97,753,250,000		645,597,800	74,600,608		98,473,448,408
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	97,753,250,000		645,597,800	74,600,608	-	98,473,448,408
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	20,885,455,428	-	640,752,976	74,600,608	-	21,600,809,012
- Khấu hao trong năm	1,160,334,006		4,844,824			1,165,178,830
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	22,045,789,434	-	645,597,800	74,600,608	-	22,765,987,842
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	76,867,794,572	-	4,844,824	-	-	76,872,639,396
- Tại ngày cuối năm	75,707,460,566	-	-	-	-	75,707,460,566
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng		0				0

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước: TK 242

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ (NM)

b) Dài hạn

30/6/2025	01/01/2025
647,134,630	624,884,790
647,134,630	785,275,771

- Các khoản khác (Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn)	967,766,961	580,982,302
+ Tại văn phòng Công ty	920,647,871	1,264,694,993
+ Xí nghiệp vận hành quản lý điện chiếu sáng	47,119,090	30,326,000
Tổng cộng:	1,614,901,591	1,205,867,092

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Ngắn hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn : 3311				
Phải trả các bên có liên quan	2,021,905,000	2,021,905,000	2,183,411,184	2,183,411,184
+ Công ty cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội	-	-	5,330,872	5,330,872
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	2,021,905,000	2,021,905,000	2,178,080,312	2,178,080,312
- Phải trả cho các đối tượng khác	17,071,259,213	17,071,259,213	26,382,597,983	26,382,597,983
- Phải trả cho các đối tượng khác	17,071,259,213	17,071,259,213	26,382,597,983	26,382,597,983
Tổng cộng:	19,093,164,213	19,093,164,213	28,566,009,167	28,566,009,167
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn : 3312				
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,393,390,057	2,393,390,057	2,393,390,057	2,393,390,057
Tổng cộng:	2,393,390,057	2,393,390,057	2,393,390,057	2,393,390,057

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước : 333

Nội dung	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,910,767,923	11,095,407,539	11,673,400,480	773,483	2,489,534,347
+ Tại trụ sở chính		1,910,767,923	10,084,511,993	10,604,232,773		2,430,488,703
+ Tại Chi nhánh Đà Nẵng			781,869,460	781,095,977	773,483	

+ Tại Trạm đăng kiểm			229,026,086	288,071,730		59,045,644
+ Thuế GTGT nhập khẩu			1,148,033,880	1,148,033,880		-
- Thuế xuất, nhập khẩu			3,230,972	3,230,972		
+ Thuế nhập khẩu			3,230,972	3,230,972		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		207,650,461	2,170,801,015	1,850,000,000	113,150,554	
- Thuế thu nhập cá nhân	137,595,368	30,061,221	1,048,422,482	1,211,850,000	-	55,893,371
+ Tại trụ sở chính Hà Nội	137,595,368		1,041,476,432	1,209,865,350		30,793,550
+ Tại chi nhánh Đà Nẵng		26,441,575	5,931,300	-		20,510,275
+ Tại chi nhánh XNTK 2		3,619,646	1,014,750	1,984,650		4,589,546
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1,030,357,720	1,030,357,720		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	118,280,000		1,090,750,000	1,026,570,000	182,460,000	
- Phí sử dụng đường bộ			29,856,889,000	29,856,887,626	1,374	
- Thuế môn bài			9,000,000	9,000,000	-	
- Lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp		950,000,000				950,000,000
- Thuế nộp thay (GTGT, TNDN ,MB)						
Tổng cộng:	255,875,368	3,098,479,605	46,304,858,728	46,661,296,798	296,385,411	3,495,427,718

18. Chi phí phải trả :TK 335	30/06/2025	01/01/2025
a) Chi phí phải trả Ngắn hạn	488,067,714	219,545,865
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác: trong đó	488,067,714	219,545,865
+ Chi phí phải trả khác	0	
+ Chi phí phải trả vật tư	488,067,714	219,545,865
b) Chi phí phải trả Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng:	488,067,714	219,545,865

19. Phải trả ngắn hạn khác:TK 338	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,560,478,352	1,189,864,502
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm bệnh nghề nghiệp		
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa		445,020,900
- Phải trả cá nhân khác	148,116,740	108,116,740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	1,220,116,139	1,186,096,139
+ Công ty TNHH thiết bị Công nghiệp Hưng long		2,980,000
+ Tập đoàn Phú Thái	767,526,139	767,526,139
+ Công ty TNHH Bảo Trang	30,975,000	30,975,000

+ Công ty Đầu tư XD Ba Đình	384,615,000		384,615,000
+ Công ty TNHH thiết bị cơ khí Toàn cầu	37,000,000		
Tổng cộng:	2,928,711,231		2,929,098,281

20. Người mua trả tiền trước	30/06/2025		01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	28,367,275,288		23,240,962,583
- Khách hàng là các bên có liên quan	10,744,919,325		843,122,029
- Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp Hà nội	5,065,403,269		843,122,029
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc HAPULICO :	1,189,464,098		
- Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam HAPULICO :	4,490,051,958		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	17,622,355,963		22,397,840,554
Tổng cộng :	28,367,275,288		23,240,962,583

	30/06/2025		01/01/2025
b) Người mua trả tiền trước dài hạn (1312)	1,798,905,494		1,798,905,494
- Người mua trả tiền trước dài hạn	1,798,905,494		1,798,905,494
Tổng cộng :	1,798,905,494		1,798,905,494

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả: TK 352	30/06/2025		01/01/2025
a) Ngắn hạn	9,634,061,283		20,432,608,118
+ Dự phòng tiền lương	-		10,650,472,000
+ Dự phòng SCL TSCĐ	4,685,434,063		4,685,434,063
+ Dự phòng Bảo hành SP hàng hóa	1,918,462,499		2,066,537,334
+ Chi phí bảo hành công trình	3,030,164,721		3,030,164,721
Tổng cộng:	9,634,061,283		20,432,608,118

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Quỹ khen thưởng , phúc lợi	30/06/2025		01/01/2025
Số dư đầu năm	41,663,874,311		33,720,864,632
Số trích lập từ lợi nhuận sau thuế trong năm			10,917,327,428
Số nhận được từ khen thưởng thành phố	119,340,000		37,500,000
Thù lao từ các công ty con	7,200,000		27,000,000
Thu khác	200,000		1,910,000
Tổng số chi trong năm	2,680,012,110		3,040,727,749

Số dư cuối năm	39,110,402,201	41,663,874,311
24. Quỹ phát triển khoa học công nghệ: TK 356	30/06/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	5,070,396,421	3,555,282,421
Số trích lập từ lợi nhuận tính thuế trong năm		1,515,114,000
Số sử dụng chi Quỹ KHCN trong năm		
Số dư cuối năm	Tổng cộng: 5,070,396,421	5,070,396,421

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Diễn giải	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn ĐT XD CB	Tổng Cộng	Ghi chú
A	2	2	4	5	6	7
Số dư tại ngày: 01/01/2024	409,883,852,692	262,410,272	5,422,487,298	14,321,088,936	429,889,839,198	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm nay			12,538,686,368		12,538,686,368	
- Phân phối lợi nhuận các năm trước		1,377,881,729	(5,422,487,298)		(4,044,605,569)	
- Tăng khác (mua sắm TSCĐ, XD CB)	2,759,868,380	(2,759,868,380)			-	
- Phân phối lợi nhuận năm nay		3,009,284,728	(10,030,949,094)		(7,021,664,366)	
- Tăng khác trong năm					-	
- Giảm khác trong năm					-	
Số dư tại ngày 31/12/2024	412,643,721,072	1,889,708,349	2,507,737,274	14,321,088,936	431,362,255,631	
Số dư tại ngày 01/01/2025	412,643,721,072	1,889,708,349	2,507,737,274	14,321,088,936	431,362,255,631	
- Lãi trong năm nay					-	
- Phân phối lợi nhuận năm nay			8,683,204,060		8,683,204,060	
- Phân phối lợi nhuận năm trước					-	
- Tăng khác (mua sắm TSCĐ, XD CB)					-	
- Giảm vốn trong năm nay (mua sắm TSCĐ)					-	
- Tăng khác trong năm					-	
- Giảm khác trong năm					-	
Số dư tại ngày 30/06/2024	412,643,721,072	1,889,708,349	11,190,941,334	14,321,088,936	440,045,459,691	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn góp Đầu năm	412,643,721,072	412,643,721,072
- Vốn góp tăng trong năm	0	
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	Tổng cộng: 412,643,721,072	412,643,721,072

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
	1,889,708,349	1,889,708,349
Tổng cộng:	1,889,708,349	1,889,708,349

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

(Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

(...)

(...)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh (Đơn vị tính : Việt Nam đồng)

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu khác

	06 tháng 2025	06 tháng 2024
	76,841,944,288	58,609,022,235
	118,979,108,199	80,735,444,349
	364,916,308	372,198,518
Tổng cộng:	196,185,968,795	139,716,665,102

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

	06 tháng 2025	06 tháng 2024

	Tổng cộng:		
3. Giá vốn hàng bán	06 tháng 2025		06 tháng 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	68,389,330,416		51,039,880,271
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	102,887,914,707		69,498,799,650
- Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỷ trọng doanh thu không chịu thuế	1,449,862,773		1,590,502,056
Tổng cộng:	172,727,107,896		122,129,181,977
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng 2025		06 tháng 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,083,481,040		786,920,544
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	78,863,543		129,052,860
Tổng cộng:	1,162,344,583		915,973,404
5. Chi phí tài chính	06 tháng 2025		06 tháng 2024
Chênh lệch tỷ giá thanh toán trong năm			
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
Tổng cộng:	-		-
6. Thu nhập khác	06 tháng 2025		06 tháng 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ, vật tư	55,040,000		24,800,930
- Tiền cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng			
- Hoàn nhập bảo hành			
- Các khoản khác	346,529,801		772,639,029
Tổng cộng:	401,569,801		797,439,959
7. Chi phí khác	06 tháng 2025		06 tháng 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thanh lý vật tư	130,389,704		63,589,705
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;	30,949		105,400,892
- Các khoản khác	4,837,822		40,801,806
Tổng cộng:	135,258,475		209,792,403
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng 2025		06 tháng 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11,557,031,696		9,651,355,283
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,476,480,037		2,898,876,507
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : Hoàn nhập dự phòng			
Tổng cộng:	14,033,511,733		12,550,231,790

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng 2025	06 tháng 2024
+ Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo KQKD	10,854,005,075	6,540,872,295
+ Thuế TNDN phải nộp	2,170,801,015	1,308,074,459
+ Lợi nhuận còn lại sau thuế TNDN	8,683,204,060	5,232,797,836

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Đơn vị tính : VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có dự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	06 tháng 2025	06 tháng 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	50,000,000	50,000,000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
Tổng cộng:	50,000,000	50,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính :

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Linh Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Việt Hùng

Lập, ngày 23 tháng 7.. năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Quốc Nam